| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 226/2024/DS-PT
Ngày 16/9/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Minh Triều
*Các Thẩm phán:* Ông Trần Bình Đảo
Bà Trần Thị Trâm Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2024/QĐXX-PT ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Công ty Luật TNHH Một thành viên A.**

Địa chỉ: 138-140 đường Đ, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần A - Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

1. Ông **Trần Văn A**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà **Huỳnh Thị Mỹ N**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn*: 1. Bà **Dương Thị T**, sinh năm: 1963.

2. Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm: 1982.

3. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1984.

4. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm: 1987.

5. Bà **Nguyễn Thị Bích N**, sinh năm: 1989.

6. Bà **Nguyễn Thị Bích V**, sinh năm: 1991.

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị T:* Ông **Đào Ngọc Q**, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Đường N, khu phố N, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dương Thị T:* Luật sư **Đào Quốc V** - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Thái C**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Đương H, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1937.

3. Bà **Phạm Thị T,** sinh năm: 1945.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Thị T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V.

(Các đương sự và Luật sư đều vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

**Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn Công ty Luật TNHH MTV A trình bày:**

Vào năm 2016 gia đình ông Nguyễn Văn L (chồng bà Dương Thị T) bị UBND thành phố P thu hồi diện tích đất 6.604,43m$^2$ để thực hiện dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển H - P. Ngày 28/12/2016 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 8064 về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông L số tiền 6.629.883.140 đồng. Không đồng ý với việc bồi thường này ông L và Công ty Luật TNHH Một thành viên A ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: Gia đình ông L yêu cầu Công ty Luật A tư vấn pháp luật, hoàn thiện hồ sơ khiếu nại, áp dụng các biện pháp để yêu cầu UBND thành phố P bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông L. Công ty Luật A đã thực hiện theo nội dung công việc nêu trên cụ thể như sau: Ngày 15/02/2017 Công ty Luật A nộp đơn khiếu nại cho ông L, ngày 23/8/2017 ông L lập giấy ủy quyền cho anh Nguyễn Thái C nhân viên Công ty Luật A tham gia toàn bộ quá trình khiếu nại, ngày 31/8/2017 anh C đại diện cho ông L làm việc với Đoàn xác minh của UBND thành phố P, ngày 14/01/2019 Thanh tra thành phố P có Tờ trình số 01 về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, ngày 24/01/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 362 về việc phê

duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư. Đến ngày 01/02/2019 UBND thành phố P phối hợp với cơ quan chuyên môn chi trả tiền bồi thường bổ sung cho ông L 1.119.170.400 đồng. Sau khi ông L nhận được số tiền này nhưng không thực hiện việc thanh toán cho Công ty Luật A theo hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký. Nên Công ty Luật TNHH Một thành viên A khởi kiện yêu cầu bà T vợ ông L và các con ông L thanh toán số tiền dịch vụ pháp lý 559.585.200 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,5%/ngày tính từ ngày 01/02/2019 cho đến khi thanh toán xong số tiền nêu trên, tạm tính đến ngày 01/7/2019 là 151 ngày với số tiền lãi 422.486.826 đồng. Tổng cộng là 982.000.000 đồng (làm tròn). Tuy nhiên, Công ty Luật A xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi nêu trên, chỉ yêu cầu đối với số tiền 559.585.200 đồng.

**Đại diện bị đơn bà Dương Thị T trình bày:**

Bà Dương Thị T là vợ ông Nguyễn Văn L, ông L chết ngày 03/01/2020, bà T và ông L có 05 người con gồm: Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Bích N, Nguyễn Thị Bích V, cha mẹ ông L gồm ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T. Khi ông L chết thì di sản của ông L do bà T và các con bà T quản lý, sử dụng. Việc Công ty Luật A yêu cầu bà T và các con ông L phải trả các khoản phí dịch vụ pháp lý như yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn vô lý. Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48/2017/HĐ-ADL ngày 03/2/2017 có nội dung không rõ ràng, gây nhầm lẫn và mang tính lừa dối, đối với gia đình bà T, gia đình bà T chưa biết Giám đốc Công ty Luật A và chưa đến trụ sở Công ty Luật A để bàn bạc, thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý gì đối với Công ty này, nhưng hợp đồng lại ghi địa điểm ký kết hợp đồng tại Công ty Luật A là vô lý. Mặt khác, anh Nguyễn Thái C không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật A, nhưng lại tự soạn hợp đồng mang danh nghĩa Công ty đến phường A gặp và kêu ông L chồng bà T ký ngoài trụ sở Công ty là trái quy định, nên mọi thỏa thuận giữa ông L và Công ty Luật A là vô hiệu.

Ngoài ra, hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 là nhóm ông Nguyễn Thái C tự soạn sẵn và mang đến phường A cho ông L ký, ông C không hề giải thích rõ nội dung của hợp đồng cho gia đình bà T biết và cũng không giao bản nào cho gia đình bà T giữ. Hợp đồng dịch vụ pháp lý có 03 trang, trong khi đó trang 01 và 03 đều có ông L ký, nhưng trang số 02 hoàn toàn ông L không có ký, nên nội dung trang 02 gia đình bà T không chịu trách nhiệm về nội dung này, do đó việc ký kết hợp đồng là không trung thực, thiếu khách quan, nên nội dung thỏa thuận là không có hiệu lực.

Việc Công ty Luật A sau khi ký hợp đồng, chỉ soạn được 01 đơn khiếu nại bổ sung ngày 25/3/2017 để ông L ký tại phường An Thới và ông C chỉ tham gia một buổi làm việc ngày 31/8/2017 với Đoàn xác minh và chỉ nêu lại nội dung đơn khiếu nại cho có, chứ ông C không có ý kiến gì mới hoặc đưa ra biện pháp gì cụ thể để Đoàn xác minh ghi nhận và chấp nhận đơn khiếu nại. Chỉ với 02 nội dung công việc này mà phía Công

ty Luật A yêu cầu gia đình bà T thanh toán 50% trên tổng số tiền bồi thường bổ sung là hoàn toàn vô lý và không thể chấp nhận được.

Do đó bà T phản tố yêu cầu Tuyên bố hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017 được ký kết giữa Công ty Luật TNHH Một thành viên A với ông Nguyễn Văn L là vô hiệu và yêu cầu hủy hợp đồng này. Đồng thời, yêu cầu hủy bỏ giấy ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Thái C lập vào năm 2017.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V:** Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**Ông Nguyễn Thái C trình bày:** Vào năm 2016 ông làm việc tại Công ty Luật A, đến ngày 30/6/2016 ký hợp đồng lao động chính thức đến nay. Cuối năm 2016 ông được Công ty cử ra P để tham khảo một số hồ sơ liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án. Sau khi nghiên cứu hồ sơ thấy rằng việc UBND thành phố P ban hành các quyết định bồi thường, hỗ trợ cho người dân còn một số thiếu sót, chưa đúng với quy định pháp luật.

Sau khi được tư vấn pháp luật, một số hộ dân có đất bị thu hồi đã đồng ý ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật A để tư vấn, hỗ trợ về mặt pháp lý trong quá trình khiếu nại, trong đó có ông Nguyễn Văn L, cụ thể ngày 03/02/2017 ông L và Công ty Luật A ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: Gia đình ông L yêu cầu Công ty Luật A tư vấn pháp luật, hoàn thiện hồ sơ khiếu nại, áp dụng các biện pháp hợp pháp để yêu cầu UBND thành phố P bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông L theo đúng quy định pháp luật. Thực hiện hợp đồng Công ty Luật A đã tổ chức nghiên cứu hồ sơ, soạn thảo đơn khiếu nại cho ông L và ngày 15/02/2017 Công ty Luật A đã nộp đơn khiếu nại cho ông L.

Ngày 07/02/2017 Công ty Luật A phân công cho ông trực tiếp đại diện cho ông L để liên hệ làm việc, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại cho ông L theo đúng quy định pháp luật. Ngày 23/8/2017 ông L đã lập giấy ủy quyền cho ông được chứng thực hợp pháp. Ngày 31/8/2017 ông đã đại diện cho ông L làm việc với Đoàn xác minh của UBND thành phố P.

Ngày 29/5/2018 Văn phòng HĐND và UBND thành phố P có thông báo số 65 về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố P với nội dung giao Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố P chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan rà soát tính lại giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm có nhân hệ số điều chỉnh. Ngày 14/01/2019 Thanh tra thành phố P ban hành tờ trình số 01 về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Ngày 16/01/2019 Văn phòng HĐND và UBND thành phố P thống nhất đề xuất của Thanh tra thành phố P.

Ngày 24/01/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 362 về việc phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân.

Ngày 01/02/2019 UBND thành phố P phối hợp với các cơ quan tiến hành chi trả tiền bồi thường bổ sung cho các hộ dân, trong đó ông Nguyễn Văn L được nhận số tiền 1.119.170.400 đồng.

Như vậy, bản thân ông và Công ty Luật A đã thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật, đã mang lại kết quả có lợi cho gia đình ông L so với khi chưa khiếu nại. Sau khi nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung ông L không thanh toán tiền dịch vụ pháp lý cho Công ty Luật A. Do đó, ông đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật A đối với vợ, con ông L, buộc bà T và các con bà T với ông L thanh toán cho Công ty Luật A toàn bộ số tiền dịch vụ pháp lý theo đúng thỏa thuận.

**Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T trình bày:**

Ông, bà là cha mẹ của ông Nguyễn Văn L, về quan hệ nhân thân như bà T trình bày. Việc ông L ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật A như thế nào ông, bà không biết, việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý giữa Công ty Luật A và bà T với các con bà T, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Việc ông L chết có để lại di chúc hay không vợ chồng ông, bà không biết, vợ chồng ông, bà cũng không được hưởng thừa kế di sản của ông L. Trước khi chết ông L có để lại nhà đất hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng, cụ thể tài sản như thế nào ông, bà không biết.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH Một thành viên A đối với bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V, về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH Một thành viên A đối với yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị T về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017, hủy hợp đồng này và hủy giấy ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Thái C lập năm 2017.

- Buộc bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V phải thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty Luật TNHH Một thành viên A số tiền 559.585.200 đồng *(năm trăm năm mươi chín triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng)*, trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn L chết để lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm của tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/7/2023 đồng bị đơn bà Dương Thị T, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác bỏ toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Các đương sự trong vụ án đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bị đơn ông Nguyễn Văn H được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn A, bà Huỳnh Thị Mỹ N; Bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V; Đại diện ủy quyền của bị đơn ông Đào Ngọc Q; Luật sư Đào Quốc V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái C, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, HĐXX đình chỉ đối với kháng cáo của ông H.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V, thấy rằng:

Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48/2017/HĐ-ADL ngày 03/02/2017 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn L với Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A (gọi tắt là Công ty Luật A): Về hình thức hợp đồng được lập thành văn bản, ông

L và đại diện Công ty Luật TNHH A có ký tên, đóng dấu Công ty; nên hợp đồng này tuân thủ về mặt hình thức theo quy định tại Điều 117, 119, 513 Bộ luật Dân sự năm 2015. Về nội dung hợp đồng: Theo Mục 2.1 Điều 2 của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017 thì đối tượng của hợp đồng là công việc nhất định: Tư vấn pháp luật và hoàn thiện hồ sơ khiếu nại cho ông L theo đúng quy định. Nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hợp đồng quy định rõ giá trị, phương thức thanh toán thù lao dịch vụ, thời gian thực hiện hợp đồng cũng như trách nhiệm vi phạm hợp đồng, nên nội dung hợp đồng là phù hợp quy định tại Điều 398, 514 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà T yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017 là không có căn cứ.

Xét công việc Công ty Luật A đã thực hiện: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng, sau khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 nêu trên, Công ty Luật A đã thực hiện các công việc sau đây: Vào ngày 19/01/2017 và ngày 25/3/2017 Công ty Luật A đã soạn thảo, nộp đơn khiếu nại và đơn khiếu nại bổ sung cho ông L gửi UBND huyện P, ngày 21/02/2017 và ngày 25/3/2017 UBND thành phố P nhận được đơn khiếu nại gửi qua dịch vụ bưu chính. Đến ngày 23/8/2017 ông L ủy quyền cho ông Nguyễn Thái C là nhân viên Công ty Luật A, để tham gia toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại tại các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 31/8/2017 ông C đại diện cho ông L làm việc với Đoàn xác minh của UBND huyện P để giải quyết nội dung khiếu nại của ông L. Ngày 14/01/2019 Thanh tra huyện P ban hành tờ trình số 01 về việc xin chủ trương áp giá hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề. Ngày 29/01/2019 UBND thành phố P ban hành Quyết định số 362 bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L. Đến ngày 01/02/2019 Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện P chi trả tiền bồi thường bổ sung cho ông L số tiền 1.119.170.400 đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng đến khi ông L nhận tiền bồi thường bổ sung thì ông L không có ý kiến hoặc yêu cầu gì về công việc Công ty Luật A đang thực hiện và cũng không có yêu cầu huỷ hợp đồng, thanh lý hợp đồng với Công ty Luật A. Như vậy Công ty Luật A đã thực hiện xong nghĩa vụ theo thoả thuận tại Mục 2.1 Điều 2 hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017 và theo quy định tại Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy, hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017 tuân thủ về mặt hình thức và nội dung hợp đồng như nhận định nêu trên, nên đã phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, Công ty Luật A đã hoàn thành công việc theo hợp đồng và mang lại kết quả là ông L được bồi thường bổ sung số tiền 1.119.170.400 đồng theo phiếu chi

của Phòng Tài chính huyện P. Việc ông L sau khi nhận tiền bồi thường bổ sung, nhưng không thanh toán thù lao dịch vụ 50% số tiền nhận được nêu trên cho Công ty Luật A là vi phạm Mục 3.1, Mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng số 48 ngày 03/02/2017 mà các bên đã ký kết; nên Công ty Luật A khởi kiện yêu cầu ông Trường phải thanh toán thù lao là đúng quy định tại Điều 515, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn L và bà Dương Thị T là vợ chồng, việc ông Trường ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật A cũng là vì lợi ích chung của vợ chồng. Hiện nay ông L đã chết, hiện nay bà T và các con của ông L, bà T đang quản lý di sản của ông L để lại, nên việc Công ty Luật A yêu cầu bà T và các con là ông Nguyễn Văn H, Bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán thù lao dịch vụ với số tiền 559.585.200 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T về việc hủy bỏ Giấy ủy quyền ngày 23/8/2017 giữa ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Thái C xét thấy: Nội dung ủy quyền, công việc ủy quyền các bên đã thực hiện xong, hợp đồng đã chấm dứt theo quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bà T.

Xét việc Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện: Vào ngày 01/6/2021 Công ty Luật A có Văn bản rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính tiền lãi đối với bị đơn. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn bà T, bà V, ông Q, bà L, bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà T cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định ở phần trên.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất đề nghị của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích L, bà Nguyễn Thị Bích V; Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V phải liên đới chịu án phí có giá ngạch là 26.383.408 đồng

Buộc bà Dương Thị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 600.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Dương Thị T đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002721 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Dương Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Luật TNHH Một thành viên A 20.731.080 đồng theo biên lai thu tiền số 0002566 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V mỗi người phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tạm ứng án phí bà T, chị L, ông H, ông Q, bà N, bà V mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009440, 0009441,0009442, 0009443, 0009444, 0009445 cùng ngày 18/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng Điều 119, 296, 398, 422, 513, 514, 519, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 119, 398, 422, 513, 514, 519, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

**Tuyên xử**:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH Một thành viên A đối với bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V, về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ và thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Luật TNHH Một thành viên A đối với yêu cầu tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Dương Thị T về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng dịch vụ pháp lý số 48 ngày 03/02/2017, hủy hợp đồng này và hủy giấy ủy quyền giữa ông Nguyễn Văn L với ông Nguyễn Thái C lập năm 2017.

- Buộc bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V phải thực hiện nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty Luật TNHH Một thành viên A số tiền 559.585.200 đồng *(năm trăm năm mươi chín triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm đồng)*, trong phạm vi di sản của ông Nguyễn Văn L chết để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí :

Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V phải liên đới chịu án phí có giá ngạch là 26.383.408 đồng *(hai mươi sáu triệu ba trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).*

Buộc bà Dương Thị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)*. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Dương Thị T đã nộp 900.000 đồng *(chín trăm nghìn đồng),* theo biên lai thu tiền số 0002721 ngày 25/5/2020 của Chi

cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Dương Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng).*

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty Luật TNHH Một thành viên A 20.731.080 đồng *(hai mươi triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn không trăm tám mươi đồng)* theo biên lai thu tiền số 0002566 ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Bích L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích N, bà Nguyễn Thị Bích V mỗi người phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009444, bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009441, ông H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009443, ông Q đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009442, bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009445, bà V đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009440, các biên lai trên cùng ngày 18/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
-TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP. P;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- THADS TP. P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Minh Triều**